MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Quý 2 năm 2013)	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 30 tháng 06 năm 2013	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2 năm 2013	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013	5
Thuyết minh báo cáo tài chính	6 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HOÀ

Khu Công nghiệp Biên Hoà 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

---

Mẫu số B 01a-HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ II - NĂM 2013

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			**2.573.033.184.683**	**2.107.835.120.947**
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1.805.155.416.490**	**1.454.281.395.972**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**25.115.531.624**	**98.523.586.210**
1. Tiền	111		22.238.631.624	45.446.686.210
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.876.900.000	53.076.900.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**16.500.000.000**	**16.500.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		16.500.000.000	16.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**537.574.079.916**	**285.117.018.403**
1. Phải thu của khách hàng	131		144.750.684.197	62.877.137.832
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	372.581.257.726	201.581.112.001
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	24.500.811.024	22.838.529.467
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.06	(4.258.673.031)	(2.179.760.897)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.117.167.860.220**	**820.013.485.772**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	1.117.167.860.220	820.013.485.772
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**108.797.944.730**	**234.127.305.587**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.761.443.548	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.640.257.502	18.452.017.267
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		4.906.766.276	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		72.489.477.404	215.675.288.320
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**767.877.768.193**	**653.553.724.975**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**84.702.640.715**	**53.354.780.087**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
2. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.04	84.702.640.715	53.354.780.087
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**	V.08	**602.353.539.519**	**522.038.910.048**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08a	300.190.512.021	308.706.984.454

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		687.455.798.191	676.513.758.770
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(387.265.286.170)	(367.806.774.316)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08b	9.541.704.204	10.570.518.103
- Nguyên giá	228		20.440.816.437	20.440.816.437
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.899.112.233)	(9.870.298.334)
4. Chi phí xây dựng cơ bản	230	V.08c	292.621.323.294	202.761.407.491
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.03	**54.221.970.001**	**43.473.300.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.200.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		47.979.683.384	44.527.884.439
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(957.713.383)	(1.054.584.439)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**26.599.617.958**	**34.686.734.840**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10.983.890.472	15.154.122.740
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262		891.822.699	891.822.699
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	2.826.225.000
4. Lợi thế thương mại	269	V.09	14.723.904.787	15.814.564.401
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.573.033.184.683**	**2.107.835.120.947**
NGUỒN VỐN			**2.573.033.184.683**	**2.107.835.120.947**
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	**300**		**2.059.099.813.271**	**1.535.110.846.435**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.943.725.476.306**	**1.427.676.197.648**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10a	1.440.049.216.989	995.494.593.762
2. Phải trả cho người bán	312		55.308.612.122	122.735.044.559
3. Người mua trả tiền trước	313		265.823.025.290	14.046.550.963
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.11	14.273.961.093	18.046.576.863
5. Phải trả công nhân viên	315		7.208.988.924	20.314.437.607
6. Chi phí phải trả	316	V.12	15.673.965.230	6.291.988.402
7. Phải trả các đơn vị nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	130.592.607.425	243.728.645.405
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	V.14	14.795.099.233	7.018.360.087
II. Nợ dài hạn	**330**		**115.374.336.965**	**107.434.648.787**
1. Phải trả dài hạn khách hàng	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Nợ dài hạn khác	333		617.740.000	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Vay dài hạn	334	V.10b	114.756.596.965	107.434.648.787
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**513.933.371.412**	**572.724.274.512**
I. Nguồn vốn, quỹ	**410**	V.15	**513.933.371.412**	**572.724.274.512**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		314.974.590.000	314.974.590.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.817.240.000	39.817.240.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		105.138.664.571	87.752.273.950
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		31.036.946.843	25.241.483.303
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.965.929.998	104.938.687.259
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**440**		**2.573.033.184.683**	**2.107.835.120.947**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			**27.427.947.753**	**13.693.538.693**
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		13.877.185.259	215.359.222
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		10.836.024.834	10.876.024.834
5. Ngoại tệ các loại (VNĐ)	007		2.714.737.660	2.602.154.637
USD			129.759,77	21.234,00
EUR			250,00	1.590,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008		-	-

Ngày 12 tháng 08 năm 2013

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Đỗ Thị Thủy Tiên	*Ngô Thị Thanh Hằng*	Nguyễn Văn Lộc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HOÀ

Khu Công nghiệp Biên Hoà 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

---

Mẫu số B 02a-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ II- NĂM 2013

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.01**	**480.803.247.552**	**692.574.023.477**	**1.232.467.559.608**	**1.383.474.726.241**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	485.458.699	418.099.148	978.262.035	800.943.207
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**VI.01**	**480.317.788.853**	**692.155.924.329**	**1.231.489.297.573**	**1.382.673.783.034**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	434.769.287.972	649.189.337.251	1.123.217.994.365	1.285.628.830.419
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**45.548.500.881**	**42.966.587.078**	**108.271.303.208**	**97.044.952.615**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	10.651.414.340	1.348.143.377	23.233.263.387	19.027.409.092
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	43.082.802.620	7.786.796.592	63.047.237.329	13.446.218.432
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*41.602.797.683*	*7.599.894.661*	*61.902.154.420*	*15.263.029.754*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	24.687.992.432	14.041.889.090	48.150.711.194	33.261.237.961
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	9.560.170.466	8.876.863.466	13.151.147.392	18.004.068.735
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(21.131.050.297)**	**13.609.181.308**	**7.155.470.680**	**51.360.836.579**
11. Thu nhập khác	31	VI.07	294.076.534	74.800.000	315.776.534	433.899.107
12. Chi phí khác	32	VI.08	2.342.605	134.935.058	7.342.605	513.319.621
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**291.733.929**	**(60.135.058)**	**308.433.929**	**(79.420.514)**
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**(20.839.316.368)**	**13.549.046.250**	**7.463.904.609**	**51.281.416.065**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	(5.030.122.468)	1.867.286.602	1.798.895.723	6.869.310.485
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**(15.809.193.900)**	**11.681.759.648**	**5.665.008.886**	**44.412.105.580**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		(15.809.193.900)	11.681.759.648	5.665.008.886	44.412.105.580
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.14e	(502)	389	180	1.481

Ngày 12 tháng 08 năm 2013

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Đỗ Thị Thủy Tiên	Ngô Thị Thanh Hằng	Nguyễn Văn Lộc

Mẫu số B03a-HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**7.463.904.609**	**51.281.416.065**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**63.386.960.365**	**32.196.127.362**
- Khấu hao tài sản cố định	02		23.388.817.024	35.991.516.170
- Các khoản dự phòng	03		1.982.041.078	(19.348.219.965)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(6.922.665)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.879.129.492)	289.801.403
- Chi phí lãi vay	06		61.902.154.420	15.263.029.754
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**70.850.864.974**	**83.477.543.427**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		126.616.835.619	(82.259.051.000)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(297.154.374.448)	122.633.825.152
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(314.486.618.745)	(120.887.953.942)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		408.788.720	(8.427.583.927)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(58.887.469.437)	(15.263.029.754)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(18.651.729.319)	(7.768.680.695)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		146.885.325.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(67.772.387.374)	(10.107.503.831)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(412.190.765.010)**	**(38.602.434.570)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(61.639.004.335)	(27.464.537.667)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	220.000.000
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.651.798.945)	-
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	23.794.650.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		991.023.034	5.896.750.420
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(71.299.780.246)**	**2.446.862.753**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.439.123.212.033	438.980.450.435
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.987.246.640.628)	(493.700.944.175)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(41.801.003.400)	(49.249.190.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**410.075.568.005**	**(103.969.684.440)**
Lưu chuyển thuần trong kỳ	50		**(73.414.977.251)**	**(140.125.256.257)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		98.523.586.210	178.778.249.429
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.922.665	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	**25.115.531.624**	**38.652.993.172**

Ngày 12 tháng 08 năm 2013

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Đỗ Thị Thủy Tiên	*Ngô Thị Thanh Hằng*	Nguyễn Văn Lộc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II - NĂM 2013

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Hải Vi tại ngày 30 tháng 06 năm 2013.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập được thành lập theo:

- Quyết định số 44/2001/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà Nước thành công ty cổ phần.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 16 tháng 5 năm 2001, thay đổi lần thứ 12 ngày 16 tháng 05 năm 2013.

Công ty có cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 79/UBCK-GPNY ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính và các Chi nhánh của Công ty như sau:

- Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
- Nhà máy Đường Biên Hòa - Tây Ninh: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 450300000501 ngày 13 tháng 6 năm 2001.
- Nhà máy Đường Biên Hòa - Trị An: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4713000435 ngày 07 tháng 12 năm 2007.
- Chi nhánh Đà Nẵng: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3213000033 ngày 11 tháng 6 năm 2001.

Công ty có đầu tư vào 2 công ty con như được trình bày dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

- Công ty TNHH MTV Biên Hoà - Thành Long: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900854955 ngày 08 tháng 12 năm 2009 (chưa phát sinh hoạt động).

- Công ty TNHH MTV Hải Vi: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244283-1 đăng ký ngày 29 tháng 07 năm 2010.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - chế biến

3. Ngành nghề kinh doanh : Các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm sản xuất có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường.
- Trồng cây mía
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành mía đường.
- Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt các thiết bị ngành mía đường.
- Cho thuê kho bãi, kinh doanh bất động sản
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Mua bán, đại lý, ký gửi hàng nông sản, thực phẩm công nghệ, nguyên liệu, vật tư ngành mía đường.
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Dịch vụ ăn uống.
- Sản xuất, mua bán sản phẩm rượu các loại.
- Kinh doanh bất động sản.
- Sản xuất, mua bán cồn.
- Bán buôn cồn, bán buôn nguyên liệu ngành mía đường, bán buôn phân bón.
- Dịch vụ canh tác cơ giới nông nghiệp.
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
- Dịch vụ: Nông nghiệp (phân bón, máy móc nông nghiệp).
- Trồng trọt: Cây công, nông nghiệp (mía, mì, bắp).

4. Tổng số các Công ty Con : 02

5. Công ty Con được hợp nhất : Công ty TNHH MTV Hải Vi, ấp Thành Tân, xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Tỷ lệ lợi ích 100% và quyền biểu quyết 100% tại ngày 31 tháng 03 năm 2010.

Công ty TNHH MTV Biên Hoà - Thành Long: chưa phát sinh hoạt động.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của các Công ty trong Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Hợp nhất kinh doanh

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Công ty.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	07 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong khoản thời gian từ 5 đến 20 năm.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí hỗ trợ đầu tư

Các khoản chi hỗ trợ trong từng vụ được phân bổ vào chi phí theo tiến độ thu hoạch mía từ 1 đến 2 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

11. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán khoản nợ đó đồng thời nghĩa vụ nợ phải trả được ước tính một cách đáng tin cậy. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Các ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn bao gồm:

15.1 Công ty mẹ:

- Đối với hoạt động sản xuất:
  - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi trong 12 năm kể từ năm 2001 là 15%.
  - Miễn 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2001) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo.
- Đối với hoạt động thương mại:
  - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi trong 10 năm kể từ năm 2001 là 20%.
  - Miễn 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2001) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 6 năm tiếp theo.

15.2 Công ty con (Công ty TNHH MTV Hải Vi):

- Đối với hoạt động trồng trọt, dịch vụ nông nghiệp và dịch vụ vận tải của Công ty TNHH Hải Vi: Miễn thuế 3 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2003) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo.

Năm tài chính 2001 là năm đầu tiên Công ty mẹ hoạt động kinh doanh có lãi.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2012 : 20.824 VND/USD

30/06/2013 : 21.138 VND/USD

17. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi đầu tư trồng mía là khoản lãi phải thu từ khoản ứng vốn cho nông dân trồng mía được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1, VIII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tiền mặt	470.183.547	145.714.390
Tiền gửi ngân hàng	21.746.448.077	45.300.971.820
Tiền đang chuyển	22.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	2.876.900.000	53.076.900.000
Tổng cộng	**25.115.531.624**	**98.523.586.210**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Đầu tư ngắn hạn	16.500.000.000	16.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Tổng cộng	**16.500.000.000**	**16.500.000.000**

3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**Số cuối kỳ**		**Số đầu năm**
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	7.200.000.000	*(a)*	
Cổ phiếu	47.979.683.384	*(b)*	44.527.884.439
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(957.713.383)	*(c)*	(1.054.584.439)
Tổng cộng	**54.221.970.001**		**43.473.300.000**

(a) Đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty Cổ Phần Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công. Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa đã góp vốn 24% vốn điều lệ của Công ty Cổ Phần Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công

(b) Đầu tư dài hạn tại các đơn vị sau:

Chi tiết	*Số lượng*	*Tỷ lệ*	***Số cuối kỳ***
Cty CP giao dịch hàng hóa Sơn Tín	*750.000*	*5,00%*	*9.000.000.000*
Cty CP Đường Ninh Hòa (Mã CK: NHS)	*200.460*	*0,66%*	*2.787.491.350*
Cty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai (Mã CK: SEC)	*1.839.180*	*10,57%*	*36.192.192.034*
Tổng cộng			***47.979.683.384***

(c) Dự phòng giảm giá cổ phiếu:

Chi tiết	*Số lượng*	***Số cuối kỳ***
Cty CP Đường Ninh Hòa (Mã CK: NHS)	*200.460*	*(261.695.349)*
Cty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai (Mã CK: SEC)	*1.839.180*	*(696.018.034)*
Tổng cộng		***(957.713.383)***

4. Trả trước cho người bán	**Số cuối kỳ**		**Số đầu năm**
Trả trước cho người bán	372.581.257.726		201.581.112.001
Phải thu dài hạn khác	84.702.640.715		53.354.780.087
Tổng cộng	**457.283.898.441**	(*)	**254.935.892.088**

(*) Bao gồm khoản trả trước cho người bán và khoản phải thu dài hạn là khoản trả trước cho nông dân trồng mía, chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Trả trước ngắn hạn cho nông dân trồng mía	181.908.687.994	165.650.908.796
Trả trước dài hạn cho nông dân trồng mía	84.702.640.715	53.354.780.087
	266.611.328.709	**219.005.688.883**

5 Các khoản phải thu khác	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Phải thu khác	24.500.811.024	22.838.529.467

(*) Chi tiết các khoản phải thu khác:	***Số cuối kỳ***	***Số đầu năm***
Lãi phải thu từ nông dân trồng mía	*9.694.958.471*	*10.392.474.964*
Phí thu hoạch vụ mùa và phí vận chuyển phải thu từ nông dân trồng mía	*24.333.555*	*11.568.439.445*
Thuế TNCN trả hộ nhân viên	*764.549.210*	*272.237.838*
Thuế nhập khẩu tạm nộp	*12.748.998.324*	-
Các khoản phải thu khác	*1.267.971.464*	*605.377.220*
Tổng cộng	***24.500.811.024***	***22.838.529.467***

6 Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	**Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012**
Số dư đầu kỳ	(2.179.760.897)	(10.154.767.211)
Tăng dự phòng trong kỳ	(2.207.946.026)	(77.771.665)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	8.714.823.052
Hoàn nhập	129.033.892	241.810.175
Số dư cuối kỳ	**(4.258.673.031)**	**(1.275.905.649)**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	-	3.986.106.057
Nguyên vật liệu	578.953.823.762	519.372.395.143
Công cụ, dụng cụ	14.684.437.907	13.629.171.965
Sản phẩm dở dang	65.731.848.621	178.611.341.207
Thành phẩm sản xuất	456.804.553.121	104.172.566.959
Hàng hóa	993.196.809	241.904.441
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**1.117.167.860.220**	**820.013.485.772**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	**1.117.167.860.220**	**820.013.485.772**

8. Tài sản cố định

a. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2013	116.835.765.807	530.381.577.339	21.692.625.272	7.603.790.352	676.513.758.770
Mua sắm mới	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	8.983.148.112	5.037.137.125	-	-	14.020.285.237
Giảm khác (*)	(83.073.147)	(1.746.236.554)	(313.825.882)	(935.110.233)	(3.078.245.816)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2013	**125.735.840.772**	**533.672.477.910**	**21.378.799.390**	**6.668.680.119**	**687.455.798.191**
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01/01/2013	77.297.565.385	278.362.231.701	8.264.133.676	3.882.843.554	367.806.774.317
Khấu hao trong năm	2.532.605.182	17.317.240.488	1.154.616.231	337.881.609	21.342.343.510
Khác (*)	(36.448.713)	(1.008.832.390)	(313.825.882)	(524.724.672)	(1.883.831.657)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2013	**79.793.721.854**	**294.670.639.799**	**9.104.924.025**	**3.696.000.491**	**387.265.286.170**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2013	39.538.200.421	252.019.345.638	13.428.491.596	3.720.946.798	308.706.984.453
Tại ngày 30/06/2013	**45.942.118.918**	**239.001.838.111**	**12.273.875.365**	**2.972.679.628**	**300.190.512.021**

(*) Điều chỉnh các tài sản cố định chưa đủ tiêu chuẩn được xem là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính

b. Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền Microsoft	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù, san lấp	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2013	933.091.931	14.882.785.128	4.624.939.378	20.440.816.437
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2013	**933.091.931**	**14.882.785.128**	**4.624.939.378**	**20.440.816.437**
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01/01/2013	-	6.158.946.457	3.711.351.877	9.870.298.334
Tăng trong kỳ	155.515.320	735.495.312	137.803.267	1.028.813.899
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2013	**155.515.320**	**6.894.441.769**	**3.849.155.144**	**10.899.112.233**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2013	933.091.931	8.723.838.671	913.587.501	10.570.518.103
Tại ngày 30/06/2013	**777.576.611**	**7.988.343.359**	**775.784.234**	**9.541.704.204**

c. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng số chi phí XDCB dở dang	**292.621.323.294**	**202.761.407.491**
Trong đó, những dự án lớn:	***Số cuối kỳ***	***Số đầu năm***
- Dự án Cụm CBCN Tây Sông Vàm Cỏ	*22.766.013.621*	*20.452.687.250*
- Các dự án tại Công ty	*7.918.747.316*	*12.477.971.460*
- Các dự án tại nhà máy Tây Ninh	*119.934.550.709*	*62.685.030.954*
- Các dự án tại nhà máy Trị An	*100.325.129.740*	*67.463.341.248*
- Dự án trồng và sản xuất mía đường tại Vương quốc Campuchia	*39.682.376.555*	*39.682.376.579*
- Chi phí sửa chữa lớn	*1.994.505.353*	-
Cộng	***292.621.323.294***	***202.761.407.491***

9. Lợi thế thương mại

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010 Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa mua lại 100% vốn của Công ty TNHH MTV Hải Vi.

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá trị đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại tại ngày mua là 21.813.192.278VND và giá trị lợi thế thương mại này sẽ phân bổ theo đường thẳng trong thời gian 10 năm.

	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Số dư đầu kỳ	15.814.564.401	17.995.883.629
Phát sinh tăng	-	-
Phân bổ vào chi phí	(1.090.659.614)	(1.090.659.614)
Số dư cuối kỳ	**14.723.904.787**	**16.905.224.015**

10. Các khoản vay

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn (*)	1.382.823.556.650	956.477.480.427
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	57.225.660.339	39.017.113.335
Tổng cộng	**1.440.049.216.989**	**995.494.593.762**

(*) Chi tiết vay ngắn hạn	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai*	198.144.019.791	299.122.416.178
- *Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp.HCM*	300.000.000.000	299.854.914.422
- *Ngân hàng Chinatrust- TP. HCM*	68.600.000.000	65.527.418.493
- *Ngân hàng HSBC - TP. HCM*	124.267.909.750	120.346.203.334
- *Ngân hàng VIBank - CN Đồng Nai*	26.150.000.000	33.710.000.000
- *Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Tp.HCM*	30.000.000.000	-
- *Ngân hàng Natixis*	30.889.215.729	-
- *Ngân hàng MB - CN Tp.HCM*	33.832.489.858	-
- *Ngân hàng Hongleong Việt Nam*	50.000.000.000	-
- *Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai*	88.764.862.876	-
- *Ngân hàng Shinhan Việt Nam - CN Biên Hòa*	60.000.000.000	-
- *Ngân hàng SHB - CN Đồng Nai*	70.800.000.000	-
- *Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tân Thuận TP.HCM*	234.000.000.000	-
- *Ngân hàng ANZ*	67.375.058.646	137.916.528.000
Tổng cộng	**1.382.823.556.650**	**956.477.480.427**

10. Các khoản vay

a. Vay ngắn hạn

(**) Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
- *Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai*	11.901.000.000	11.901.000.000
- *Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đồng Nai*	3.679.507.322	3.679.507.322
- *Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh*	2.012.970.800	2.012.970.800
- *Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội SHB - CN Đồng Nai*	15.291.634.750	4.676.606.913
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai*	24.340.547.467	16.747.028.300
Tổng cộng	**57.225.660.339**	**39.017.113.335**

b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Các khoản vay dài hạn	114.756.596.965	107.434.648.787
Tổng cộng	**114.756.596.965**	**107.434.648.787**

(*) Các khoản vay dài hạn	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
- *Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai*	5.941.400.000	11.891.900.000
- *Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đồng Nai*	18.397.536.610	18.397.536.610
- *Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Đồng Nai*	-	-
- *Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh*	11.268.939.800	12.275.425.200
- *Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội SHB - CN Đồng Nai*	32.510.972.468	9.349.788.705
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai*	46.637.748.087	55.519.998.272
Tổng cộng	***114.756.596.965***	***107.434.648.787***

11. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT	13.243.019.387	6.325.797.300
Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.379.449	181.140.714
Thuế nhập khẩu	-	3.416.313
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.916.872	11.407.854.074
Thuế thu nhập cá nhân	982.645.385	128.368.462
Tổng cộng	**14.273.961.093**	**18.046.576.863**

12. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển	1.602.536.974	2.890.167.098
Chi phí sửa chữa lớn	6.664.619.747	-
Chi phí lãi vay phải trả	2.893.204.076	2.406.861.746
Hỗ trợ trồng mới cho 2 nhà máy	2.859.919.492	-
Chi phí phải trả khác	1.653.684.941	994.959.558
Tổng cộng	**15.673.965.230**	**6.291.988.402**

13. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp	894.030.719	150.453.892
Kinh phí công đoàn	485.400.000	-
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	277.200.000	930.440.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	128.935.976.706	242.647.751.513
Tổng cộng	**130.592.607.425**	**243.728.645.405**

(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Dự án nhà ở CB CNV - Quận 9	*123.539.403*	*123.539.402*
Quỹ tương trợ công nhân	*21.020.512.170*	*15.183.780.818*
Cổ tức phải trả	*7.099.130.200*	*1.653.945.100*
Khen thưởng cho HĐQT, BKS, Ban TGĐ	*3.300.610.989*	-
Vận chuyển và đầu công thu hoạch	*214.081.124*	*2.131.902.134*
Khoản vay tài sản từ Vinamilk	*96.378.683.100*	*215.019.000.000*
Các khoản phải trả khác	*799.419.720*	*8.535.584.059*
Tổng cộng	***128.935.976.706***	***242.647.751.513***

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Số dư đầu kỳ	7.018.360.087	16.092.327.357
Tăng trong kỳ	13.909.112.497	4.270.648.883
Giảm trong kỳ	(6.132.373.351)	(9.386.026.053)
Số cuối kỳ	**14.795.099.233**	**10.976.950.187**

15. Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*
Tại ngày 01/01/2012	299.975.800.000	39.817.240.000	65.413.962.846	17.795.379.602	125.496.631.095
Tăng trong năm	14.998.790.000	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	119.210.127.630
Chia cổ tức	-	-	-	-	(89.992.740.000)
Trích lập quỹ	-	-	22.338.311.104	7.446.103.701	(34.055.063.688)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(14.998.790.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(721.477.778)
Tại ngày 31/12/2012	**314.974.590.000**	**39.817.240.000**	**87.752.273.950**	**25.241.483.303**	**104.938.687.259**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	5.665.008.886
Chia cổ tức	-	-	-	-	(47.246.188.500)
Trích lập quỹ	-	-	17.386.390.621	5.795.463.540	(37.090.966.658)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(3.300.610.989)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2013	**314.974.590.000**	**39.817.240.000**	**105.138.664.571**	**31.036.946.843**	**22.965.929.998**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đối tượng	Giá trị		Tỷ lệ	
	Cuối kỳ	*Đầu năm*	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
Nhà nước	33.751.000.000	33.751.000.000	10,72%	10,72%
Đối tượng khác	281.223.590.000	281.223.590.000	89,28%	89,28%
Tổng cộng	**314.974.590.000**	**314.974.590.000**	**100,00%**	**100,00%**

c. Cổ tức

- Số cổ tức phải trả trong năm 2012 tỷ lệ 30%	92.242.558.500
+ Đã trả 15% bằng tiền mặt trong năm 2012	*(44.996.370.000)*
+ Trả cổ tức 15% bằng tiền mặt trong quý II/2013	*(47.246.188.500)*

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**31.497.459**	**31.497.459**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**31.497.459**	**31.497.459**
+ Cổ phiếu phổ thông	*31.497.459*	*31.497.459*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**31.497.459**	**31.497.459**
+ Cổ phiếu phổ thông	*31.497.459*	*31.497.459*
+ Cổ phiếu ưu đãi		-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000đ/cổ phiếu.

e. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**Quý 02-2013**	**Quý 02-2012**
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(15.809.193.900)	11.681.759.648
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.497.459	29.997.580
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	**(502)**	**389**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**Quý 02-2013**	**Quý 02-2012**
Doanh thu bán hàng	479.326.439.288	690.132.872.887
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.476.808.264	2.441.150.590
Tổng cộng	**480.803.247.552**	**692.574.023.477**
Các khoản giảm trừ	485.458.699	418.099.148
Doanh thu thuần	**480.317.788.853**	**692.155.924.329**

2. **Giá vốn hàng bán**	**Quý 02-2013**	**Quý 02-2012**
Giá vốn bán hàng	433.546.369.556	647.440.323.901
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.222.918.416	1.749.013.351
Tổng cộng	**434.769.287.972**	**649.189.337.251**

3. **Doanh thu tài chính**	**Quý 02-2013**	**Quý 02-2012**
Lãi tiền gửi ngân hàng	822.661.258	492.823.317
Lãi từ đầu tư trồng mía	6.196.400.430	492.206.565
Doanh thu tài chính khác	3.632.352.652	363.113.495
Tổng cộng	**10.651.414.340**	**1.348.143.377**

4. Chi phí tài chính	**Quý 02-2013**	**Quý 02-2012**
Chi phí lãi vay	41.602.797.683	7.599.894.661
Dự phòng (hoàn nhập)giảm giá chứng khoán	836.340.034	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	37.032.469	117.959.131
Chi phí tài chính khác	606.632.434	68.942.800
Tổng cộng	**43.082.802.620**	**7.786.796.592**

5. Chi phí bán hàng	**Quý 02-2013**	**Quý 02-2012**
Chi phí nhân viên	5.231.456.667	2.390.289.641
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	259.523.982	423.307.947
Chi phí khấu hao tài sản cố định	382.209.612	235.183.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.378.763.020	7.343.538.512
Chi phí bằng tiền khác	3.436.039.151	3.649.569.785
Tổng cộng	**24.687.992.432**	**14.041.889.090**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Quý 02-2013**	**Quý 02-2012**
Chi phí nhân viên	2.901.359.483	1.875.055.193
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	176.752.079	1.705.091.607
Chi phí khấu hao tài sản cố định	538.982.654	144.399.866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.041.301.055	2.693.260.457
Phân bổ lợi thế thương mại	545.329.807	545.329.807
Chi phí bằng tiền khác	2.136.855.729	1.913.726.536
Tổng cộng	**9.560.170.466**	**8.876.863.466**

7. Thu nhập khác	**Quý 02-2013**	**Quý 02-2012**
Thu từ thanh lý tài sản cố định	219.090.909	-
Thu nhập khác	74.985.625	74.800.000
Tổng cộng	**294.076.534**	**74.800.000**

8. Chi phí khác	**Quý 02-2013**	**Quý 02-2012**
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	-	-
Chi phí khác	2.342.605	134.935.058
Tổng cộng	**2.342.605**	**134.935.058**

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế

▪ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

▪ Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Đối với hoạt động sản xuất:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi trong 12 năm, kể từ năm 2001: 15%.
- Miễn 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo.

Đối với hoạt động thương mại:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi trong 10 năm, kể từ năm 2001: 20%.
- Miễn 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 6 năm tiếp theo.

▪ Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Quý 02-2013	Quý 02-2012
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**(20.839.316.368)**	**13.549.046.250**
Tổng thu nhập chịu thuế	**(20.839.316.368)**	**13.549.046.250**
Thuế TNDN phải nộp tạm tính	(5.030.122.468)	1.867.286.602
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	**(5.030.122.468)**	**1.867.286.602**
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**(15.809.193.900)**	**11.681.759.648**

VII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

+ Đường sản xuất
+ Rượu sản xuất
+ Đường hàng hóa
+ Dịch vụ
+ Khác

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: 1.000 đồng

	Đường sản suất	Rượu sản xuất	Hàng hóa	Dịch vụ	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	**374.179.375**	**806.349**	**65.452.191**	**1.476.808**	**39.299.105**	**(896.040)**	**480.317.789**
Từ khách hàng bên ngoài	374.179.375	806.349	65.452.191	1.476.808	38.403.065	-	480.317.789
Giữa các bộ phận					896.040	(896.040)	-
Tổng cộng	**374.179.375**	**806.349**	**65.452.191**	**1.476.808**	**39.299.105**	**(896.040)**	**480.317.789**
Chi phí theo bộ phận							
Chi phí phân bổ trực tiếp	356.656.489	842.719	63.238.880	1.222.918	13.529.960	**(721.679)**	**434.769.288**
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	**17.522.886**	**(36.370)**	**2.213.311**	**253.890**	**25.769.146**	**(174.361)**	**45.548.501**
Phân bổ chi phí gián tiếp	33.170.654	38.119	494.060	-	545.330	-	34.248.163
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính (chưa bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho)	**(15.647.768)**	**(74.489)**	**1.719.251**	**253.890**	**25.223.816**	**(174.361)**	**11.300.338**
Dự phòng(+)/ hoàn nhập (-) giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính (bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho)	**(15.647.768)**	**(74.489)**	**1.719.251**	**253.890**	**25.223.816**	**(174.361)**	**11.300.338**
Thu nhập tài chính	-	-	-	-	10.651.414	-	10.651.414
Chi phí tài chính	-	-	-	-	43.082.803	-	43.082.803
Thu nhập/(chi phí) khác	-	-	-	-	291.734	-	291.734
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	(20.839.316)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	(5.030.122)
Lợi nhuận sau thuế							**(15.809.194)**

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

1. Các đối tác liên quan gồm có:

Công ty CP Bourbon Tây Ninh
Công ty CP Đường Ninh Hòa
Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công
Công ty con: Công ty TNHH MTV Hải Vi
Tổng Công ty Mía Đường II- Cty TNHH MTV
Công ty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai

2. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các số dư với các bên liên quan như sau:

	Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	**Công ty CP Bourbon Tây Ninh**		
	Phải trả	25.844.443	7.979.128.344
2	**Công ty TNHH MTV Hải Vi**		
	Phải thu	2.383.120.000	3.813.196.752
	Phải trả	2.458.714.603	441.907.165
3	**Công ty CP Đường Ninh Hòa**		
	Phải trả	9.872.117.376	-
4	**Công ty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai**		
	Phải thu	15.073.794.200	-
	Phải trả		13.870.201.181
5	**Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công**		
	Phải thu	13.073.028.389	
	Phải trả		9.363.095.534

3. Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ như sau:

	Chi tiết	Quý 02-2013	Quý 02-2012
1	**Công ty CP Bourbon Tây Ninh**		
	Phí đi gia công, lưu kho	32.305.554	
	Cổ tức	10.222.722.000	10.222.720.000
	Bán hàng	21.355.000	125.913.600
	Mua hàng	29.700.000	3.186.364.407
2	**Tổng Công ty Mía Đường II - Công ty TNHH MTV**		
	Cổ tức	5.062.650.000	5.062.650.000
3	**Công ty CP Đường Ninh Hòa**		
	Lãi ứng vốn	288.588.233	
	Cổ tức	87.486.000	12.141.000
	Mua hàng	100.860.462.836	-
4	**Công ty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai**		
	Lãi ứng vốn	122.222.222	
	Mua hàng	198.304.456.891	-
5	**Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công**		
	Dịch vụ tư vấn	810.000.000	-
	Cổ tức	6.896.239.500	-
	Bán hàng	27.015.359.698	4.637.870.761
6	**Công ty TNHH MTV Hải Vi**		
	Bán hàng	986.040.000	-
	Mua hàng	-	-

IX. CÁC SỰ KIỆN VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG KHÁC

1. ***Kết quả kinh doanh quý 02 năm 2013 so với quý 02 năm 2012:***

Kết quả kinh doanh trước thuế	Quý 02-2013	Quý 02-2012	Chênh lệch	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) - (3)	(5) = (4)/(3)
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(20.002.976.334)	13.549.046.250	(33.552.022.584)	-247,63%
- Từ hoạt động đầu tư chứng khoán	(836.340.034)	-	(836.340.034)	
Tổng cộng	**(20.839.316.368)**	**13.549.046.250**	**(34.388.362.618)**	**-253,81%**

2. ***Các nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh Quý 2 năm 2013 so với Quý 2 năm 2012:***

- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh: lợi nhuận giảm 247,63%, do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu Quý 2 năm 2013 giảm 30,58% so với cùng kỳ năm 2012, trong đó doanh thu sản phẩm đường giảm 21,41%, do:

+ Sản lượng sản phẩm đường tiêu thụ giảm 14,86%.

+ Giá bán bình quân của sản phẩm đường giảm 7,7%.

- Giá vốn hàng bán Quý 2 năm 2013 giảm 33,03% so với cùng kỳ năm 2012.

- Chi phí tài chính Quý 2 năm nay tăng 453,28% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, chi phí lãi vay tăng 447,41% do Công ty dự trữ đường phục vụ sản xuất kinh doanh theo kế hoạch năm 2013. Nguyên vật liệu tồn kho tại ngày 30/06/2013 tăng 555 tỷ đồng tương đương 2.312,29% so với thời điểm 30/06/2012. Thành phẩm tồn kho tại ngày 30/06/2013 tăng 358 tỷ đồng tương đương 363,76% so với thời điểm 30/06/2012.

- Chi phí bán hàng Quý 2 năm 2013 tăng 10,65 tỷ đồng, tương đương tăng 75,82% so với cùng kỳ năm 2012. Trong đó:

+ Chi phí vận chuyển tăng 1,84 tỷ đồng, tương đương tăng 80,98% .

+ Chi phí marketing tăng 5,5 tỷ đồng tương đương tăng 113,28% do Quý 2/2013 xóa sổ chi phí quảng cáo của các năm trước 4,8 tỷ đồng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 2 năm nay tăng 683 triệu đồng, tương đương tăng 7,7% so với cùng kỳ năm 2012.

- Từ hoạt động đầu tư chứng khoán: lợi nhuận giảm với cùng kỳ năm 2012:

- Trong Quý 2 năm 2013 Công ty lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán là 836,3 triệu đồng, trong khi đó Quý 2/2012 không phát sinh hoạt động đầu tư chứng khoán.

Ngày 12 tháng 08 năm 2013

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Thủy Tiên	*Ngô Thị Thanh Hằng*	*Nguyễn Văn Lộc*